



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Đầu tư số 270CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Toru Yamasaki	Chủ tịch
Hajime Kobayashi	Thành viên
Hirotsugu Otani	Thành viên
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Takayuki Morisawa	Thành viên

Ban Giám đốc

Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc
Yoshihisa Fujiwara	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
Takayuki Morisawa	Giám đốc/Giám đốc Hành chính
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Taiichiro Iizumi	Giám đốc/Giám đốc Bán hàng
Yutaka Ogami	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch

Trụ sở đăng ký
Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Toru Yamasaki
Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		393.933.167	383.161.036
Tiền	110	6	163.764.854	172.435.846
Tiền	111		163.764.854	172.435.846
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.359.948	26.263.656
Phải thu của khách hàng	131	7	17.696.962	22.218.569
Trả trước cho người bán	132		7.149.558	5.543.647
Phải thu khác	136		809.520	797.532
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(2.296.092)	(2.296.092)
Hàng tồn kho	140	8	205.044.223	183.485.382
Hàng tồn kho	141		205.164.733	185.404.269
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(120.510)	(1.918.887)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.764.142	976.152
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.728.088	902.241
Thuế phải thu Nhà nước	153		36.054	73.911
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		253.761.064	291.472.732
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.575.362	1.575.362
Phải thu khác	216		1.575.362	1.575.362
Tài sản cố định	220		220.387.567	255.929.850
Tài sản cố định hữu hình	221	9	211.257.354	246.168.681
Nguyên giá	222		550.086.522	609.272.533
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(338.829.168)	(363.103.852)
Tài sản cố định vô hình	227	10	9.130.213	9.761.169
Nguyên giá	228		13.042.688	12.913.118
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.912.475)	(3.151.949)
Tài sản dở dang dài hạn	240		213.518	189.670
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	213.518	189.670
Tài sản dài hạn khác	260		31.584.617	33.777.850
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	31.584.617	33.777.850
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		647.694.231	674.633.768

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

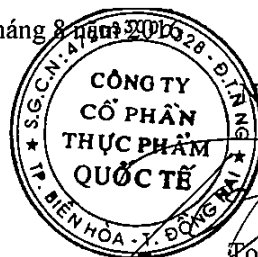
Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		474.958.904	509.554.905
Nợ ngắn hạn	310		467.564.756	356.330.596
Phải trả người bán	311	13	86.007.950	73.591.149
Người mua trả tiền trước	312		4.626.724	3.116.598
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	3.776.181	10.444.482
Phải trả người lao động	314		9.306.486	10.591.749
Chi phí phải trả	315	15	38.844.667	76.511.785
Phải trả khác	319	16	1.072.748	1.754.833
Vay ngắn hạn	320	17(a)	323.930.000	180.320.000
Nợ dài hạn	330		7.394.148	153.224.309
Vay dài hạn	338	17(b)	-	146.510.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	3.755.285	4.170.398
Dự phòng phải trả	342	19	3.638.863	2.543.911
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		172.735.327	165.078.863
Vốn chủ sở hữu	410	20	172.735.327	165.078.863
Vốn cổ phần	411	21	871.409.840	871.409.840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	57.498.796	57.498.796
Lỗi lũy kế	421		(845.221.487)	(852.821.119)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(852.821.119)	(756.134.004)
- Lợi nhuận/(lỗ) kỳ này/năm nay	421b		7.599.632	(96.687.115)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.012.474	3.955.642
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		647.694.231	674.633.768

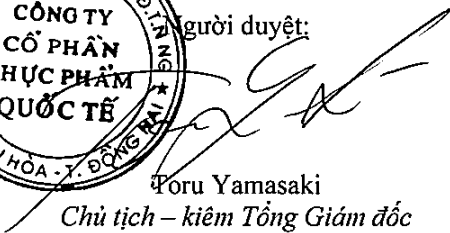
Ngày 26 tháng 8 năm 2016

Người lập:


 Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng



Người duyệt:


 Toru Yamasaki
 Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND'000	30/6/2015 VND'000
				Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng	01	24	611.018.365	586.766.227
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	28.562.326	16.294.245
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	582.456.039	570.471.982
Giá vốn hàng bán	11	25	404.595.544	436.865.039
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		177.860.495	133.606.943
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	8.305.188	10.999.116
Chi phí tài chính	22	27	7.867.848	21.310.539
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.736.102	2.691.360
Chi phí bán hàng	25	28	127.652.265	154.590.055
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	20.368.713	17.614.665
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		30.276.857	(48.909.200)
Thu nhập khác	31	30	506.959	2.349.287
Chi phí khác	32	31	23.542.465	2.201.652
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(23.035.506)	147.635
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.241.351	(48.761.565)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(415.113)	196.881
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.656.464	(48.958.446)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND'000	30/6/2015 VND'000
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	60		7.656.464	(48.958.446)
Phân bổ:				
Lợi nhuận/(lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty	61		7.599.632	(49.202.283)
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát	62		56.832	243.837
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (bằng VND)	70	34	87	(692)

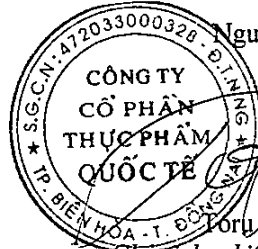
Ngày 26 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lưu Yamasaki
 Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND'000	30/6/2015 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01		7.241.351	(48.761.565)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		16.424.790	19.166.722
Các khoản dự phòng	03		(121.297)	1.438.802
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.913.530)	8.730.936
Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05		19.099.397	(722.570)
Chi phí lãi vay	06		2.736.102	2.691.360
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		42.466.813	(17.456.315)
Biến động các khoản phải thu	09		2.928.727	16.272.853
Biến động hàng tồn kho	10		(19.760.464)	(6.389.774)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(31.692.301)	(59.261.874)
Biến động chi phí trả trước	12		1.367.386	206.591
			(4.689.839)	(66.628.519)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.975.401)	(3.939.595)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.665.240)	(70.556.038)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(3.030.335)	(5.178.327)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		2.577.273	645.455
Tiền thu lãi tiền gửi	27		447.310	150.906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.752)	(4.381.966)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 1.299 nhân viên (1/1/2016: 1.422 nhân viên).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 73.632 triệu VND (1/1/2016: không). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 17). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn tạo đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tài chính nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản chi phí hoạt động và việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính khi cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn có hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 17,5 triệu USD được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hoạt động và không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất này sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, và những chính sách kế toán này cũng nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	30 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iv) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ hợp nhất kinh doanh

Phần chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là quỹ hợp nhất kinh doanh trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và nước giải khát, và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền

	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	104.142	161.043
Tiền gửi ngân hàng	163.660.712	172.274.803
	163.764.854	172.435.846

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1.316.674	5.042.063
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.065.132	4.075.204
Các khách hàng khác	14.315.156	13.101.302
	17.696.962	22.218.569

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	17.696.962	22.218.569

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	-	-	790.291	-
Nguyên vật liệu	50.573.850	(5.991)	39.684.219	-
Công cụ và dụng cụ	8.342.079	-	9.712.514	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.949.781	-	4.646.405	-
Thành phẩm	142.299.023	(114.519)	130.570.840	(1.918.887)
	205.164.733	(120.510)	185.404.269	(1.918.887)

Không có hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 14.207 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND'000	30/6/2015 VND'000
Số dư đầu kỳ	1.918.887	3.435.021
Tăng dự phòng trong kỳ	120.510	4.790.762
Hoàn nhập	(1.918.887)	(3.351.960)
Số dư cuối kỳ	120.510	4.873.823

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	117.128.132	478.364.593	7.975.146	5.804.662	609.272.533
Tăng trong kỳ	-	1.440.363	110.000	973.054	2.523.417
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	353.500	-	-	353.500
Thanh lý	-	(62.062.928)	-	-	(62.062.928)
Số dư cuối kỳ	117.128.132	418.095.528	8.085.146	6.777.716	550.086.522
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32.022.544	321.006.195	5.926.408	4.148.705	363.103.852
Khấu hao trong kỳ	1.972.316	13.040.505	325.970	325.473	15.664.264
Thanh lý	-	(39.938.948)	-	-	(39.938.948)
Số dư cuối kỳ	33.994.860	294.107.752	6.252.378	4.474.178	338.829.168
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	85.105.588	157.358.398	2.048.738	1.655.957	246.168.681
Số dư cuối kỳ	83.133.272	123.987.776	1.832.768	2.303.538	211.257.354

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 55.660 triệu VND (1/1/2016: 61.681 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 23.119 triệu VND (1/1/2016: 33.602 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	12.913.118
Tăng trong kỳ	129.570
	13.042.688
Số dư cuối kỳ	
	13.042.688
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.151.949
Khấu hao trong kỳ	760.526
	3.912.475
Số dư cuối kỳ	
	3.912.475
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	9.761.169
Số dư cuối kỳ	9.130.213
	9.130.213

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	189.670	1.990.465
Tăng trong kỳ	377.348	4.225.491
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(353.500)	(2.326.946)
	213.518	3.889.010
	213.518	3.889.010

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu kỳ	26.269.010	4.691.077	2.495.778	280.150	41.835	33.777.850
Tăng trong kỳ	-	176.400	103.500	-	-	279.900
Phân bổ trong kỳ	(347.499)	(1.227.446)	(745.122)	(124.320)	(28.746)	(2.473.133)
Số dư cuối kỳ	25.921.511	3.640.031	1.854.156	155.830	13.089	31.584.617

13. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát Crown Đồng Nai	21.948.376	21.948.376	23.567.042	23.567.042
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hoa Lâm	2.600.874	2.600.874	7.034.398	7.034.398
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	20.706.830	20.706.830	4.272.267	4.272.267
Các nhà cung cấp khác	40.751.870	40.751.870	38.717.442	38.717.442
	86.007.950	86.007.950	73.591.149	73.591.149

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	86.007.950	86.007.950	73.591.149	73.591.149

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam, một bên liên quan	20.706.830	20.706.830	4.272.267	4.272.267

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND'000	Số phải nộp trong kỳ VND'000	Số đã cân trừ trong kỳ VND'000	Số đã nộp trong kỳ VND'000	30/6/2016 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	10.221.365	59.626.615	(43.444.007)	(22.888.956)	3.515.017
Thuế thu nhập cá nhân	219.468	2.773.197	-	(2.731.504)	261.161
Các loại thuế khác	3.649	1.023.422	-	(1.027.068)	3
	10.444.482	63.423.234	(43.444.007)	(26.647.528)	3.776.181

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả

	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	3.686.964	21.522.323
Chi phí khuyến mãi	14.353.463	25.292.954
Phí vận chuyển	5.698.484	6.000.705
Phí đặc phái nhân viên phải trả (*)	4.966.756	5.470.153
Chi phí lãi vay phải trả	940.438	2.179.737
Chi phí khác	9.198.562	16.045.913
	38.844.667	76.511.785

- (*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

16. Phải trả khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	426.887	852.501
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả khác	140.470	396.941
	1.072.748	1.754.833

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	180.320.000	180.320.000	-	(1.600.000)	178.720.000	178.720.000
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	-	-	145.210.000	-	145.210.000	145.210.000
	180.320.000	180.320.000	145.210.000	(1.600.000)	323.930.000	323.930.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Khoản vay 1 từ Kirin Holdings Company, Limited	USD	Libor cộng 0,8%	134.040.000	135.240.000
Khoản vay 2 từ Kirin Holdings Company, Limited	USD	Libor cộng 0,8%	44.680.000	45.080.000
			178.720.000	180.320.000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,336% đến 1,744% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: từ 1,036% đến 1,200% một năm).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000
Vay dài hạn	145.210.000	146.510.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(145.210.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	146.510.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016	1/1/2016
				VND'000	VND'000
Khoản vay không được đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited	USD	1,896%	2017	145.210.000	146.510.000

Khoản vay này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm cố định là 1,896% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 1,896% một năm), là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5 năm cộng 0,8% một năm theo nguyên tắc tài chính hiện hành của Tập đoàn Kirin.

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Chênh lệch tạm thời	Giá trị tính thuế	Chênh lệch tạm thời	Giá trị tính thuế
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.929.745	8.185.949	79.427.763	15.885.553
Lỗi tính thuế	144.453.492	28.890.698	118.282.854	23.728.737
	185.383.237	37.076.647	197.710.617	39.614.290

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND'000
2017	Chưa quyết toán	8.084.006
2019	Chưa quyết toán	37.786.831
2020	Chưa quyết toán	68.803.712
2021	Chưa quyết toán	29.778.943
		144.453.492

Theo các quy định thuế hiện hành các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

19. Dự phòng phải trả

Biến động trong kỳ của dự phòng phải trả như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000
Số dư đầu kỳ	2.543.911
Dự phòng lập trong kỳ	1.677.080
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(582.128)
Số dư cuối kỳ	3.638.863

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗ lũy kế VND'000	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	711.409.840	85.035.704	57.498.796	(756.134.004)	3.476.108	101.286.444
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(49.202.283)	243.837	(48.958.446)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	711.409.840	85.035.704	57.498.796	(805.336.287)	3.719.945	52.327.998
Vốn cổ phần đã phát hành (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	160.000.000	-	-	-	-	160.000.000
	-	-	-	(47.484.832)	235.697	(47.249.135)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	871.409.840	85.035.704	57.498.796	(852.821.119)	3.955.642	165.078.863
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.599.632	56.832	7.656.464
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	871.409.840	85.035.704	57.498.796	(845.221.487)	4.012.474	172.735.327

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920	87.140.992	871.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 21 tháng 12 năm 2015, Kirin Holdings Company, Limited đã ký hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần với Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd (“Kirin Singapore”), một bên liên quan, để chuyển toàn bộ lợi ích trong Công ty cho Kirin Singapore. Việc chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất trong kỳ.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

22. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000
Quỹ hợp nhất kinh doanh (i)	(32.535.252)	(32.535.252)
Quỹ khác (ii)	90.034.048	90.034.048
	57.498.796	57.498.796

(i) Trong năm 2007, Công ty đã mua lại 90,4% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung. Khoản này phản ánh chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày mua.

(ii) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	6.784.873	7.005.674
Trong vòng hai đến năm năm	6.776.521	10.056.987
	<hr/>	<hr/>
	13.561.394	17.062.661
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ

	30/6/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	359.521	8.002.946	1.120.316	25.151.090
EUR	334	8.243	339	8.291
		<hr/>		<hr/>
		8.011.189		25.159.381
		<hr/>		<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ nước giải khát	530.054.850	506.425.080
▪ Doanh thu từ bánh	541.742	7.689.901
▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác	79.782.188	71.181.622
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	639.585	1.469.624
	611.018.365	586.766.227
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	28.521.076	16.293.825
▪ Hàng bán bị trả lại	41.250	420
	28.562.326	16.294.245
Doanh thu thuần	582.456.039	570.471.982

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	375.893.547	390.172.838
▪ Giá vốn của bánh	1.578.039	6.893.956
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	27.123.958	39.798.245
	404.595.544	436.865.039

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	447.310	150.906
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.857.878	10.848.210
	8.305.188	10.999.116

27. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	2.736.102	2.691.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.131.746	18.619.179
	7.867.848	21.310.539

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	60.346.710	62.669.564
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	22.451.325	39.440.543
Chi phí vận chuyển	34.987.652	41.107.392
Chi phí thuê	3.765.236	4.032.085
Chi phí khác	6.101.342	7.340.471
	127.652.265	154.590.055

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	8.733.589	7.230.138
Chi phí tư vấn	2.595.982	2.802.290
Chi phí thuê	1.503.576	1.542.234
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.264.837	1.265.316
Chi phí khác	6.270.729	4.774.687
	20.368.713	17.614.665

30. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	571.664
Thu nhập khác	506.959	1.777.623
	506.959	2.349.287

31. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	3.470.844	2.008.326
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	19.546.707	-
Chi phí khác	524.914	193.326
	23.542.465	2.201.652

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	278.369.786	273.947.461
Chi phí nhân công và nhân viên	86.876.658	93.435.031
Chi phí khấu hao	16.424.790	19.166.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.591.656	253.988.309
Chi phí khác	10.827.028	16.755.065
	<hr/>	<hr/>

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(415.113)	196.881
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	7.241.351	(48.761.565)
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	1.448.270	(10.727.544)
Chi phí không được khấu trừ thuế	674.260	555.255
Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(1.743.816)	11.014.253
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận trước đây được sử dụng	(793.827)	(645.083)
	<hr/>	<hr/>
	(415.113)	196.881
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% cho năm 2016 (2015: 22%).

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2006 đến năm 2018) và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2016: 20%).

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% cho năm 2016 (2015: 22%).

34. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 dựa trên số lãi/(lỗ) thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, được tính như sau:

(a) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	7.599.632	(49.202.283)

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	87.140.984	71.140.984

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Kirin Holding Company, Limited		
Vay ngắn hạn	-	32.340.000
Chi phí lãi vay	2.736.102	2.691.360
Phí đặc phái nhân viên	5.167.409	5.099.073
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	84.256.974	81.233.516
Mua dịch vụ	709.830	-
Ban Giám đốc		
Phí đặc phái nhân viên	2.847.130	2.847.130
Tiền lương	909.300	939.300

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	
	30/6/2015	30/6/2015
	VND'000	VND'000
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	-	146.391

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Số liệu so sánh


Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 (đã phân loại lại) VND'000	30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND'000
Doanh thu bán hàng	586.766.227	585.296.603
Giá vốn hàng bán	436.865.039	406.482.796
Doanh thu hoạt động tài chính	10.999.116	11.035.148
Chi phí tài chính	21.310.539	21.346.571
Chi phí bán hàng	154.590.055	184.972.298
Thu nhập khác	2.349.287	3.892.702
Chi phí khác	2.201.652	2.275.443

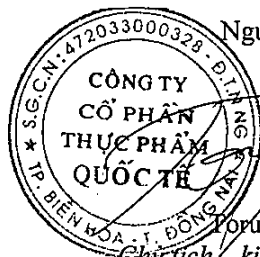
Ngày 26 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Toru Yamasaki
Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc

•
•
•

•
•

100